

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận trên cơ sở giá trị thực tế thu hồi, giá gốc của khoản đầu tư và giá trị dự phòng tổn thất đầu tư đã trích lập;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09`- DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.25 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.26 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với bên liên quan trong nội bộ Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam không phải trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 17, 20, 21, 23, 37.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.510.375.635	1.311.718.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.831.676.572	59.569.037.308
Cộng	<u>55.342.052.207</u>	<u>60.880.755.758</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	114.400.000.000	114.400.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	25.400.000.000	25.400.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

6.2 Phải thu về cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	51.000.000	50.500.000
Ông Vũ Văn Vệ	51.000.000	29.500.000
Ông Đỗ Văn Thành	-	21.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	30.452.732.386	43.860.165.826
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	2.169.945.346	2.066.643.278
Công ty CP Dệt kim Vinatex	-	8.960.177.532
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	27.389.162.040	31.939.720.016
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	44.000.000.000	56.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	-	12.000.000.000
Cộng	74.452.732.386	99.860.165.826

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.169.945.346
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	80.000.000.000	27.389.162.040
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				30.452.732.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu		44.000.000.000		56.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		-		12.000.000.000

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(4.974.032.998)	(4.498.843.953)
Trích lập dự phòng	(665.697.844)	(501.831.520)
Hoàn nhập dự phòng	-	26.642.475
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.232.941.530	-
Số dư cuối năm (*)	(3.406.789.312)	(4.974.032.998)

(*) Chi tiết các khoản dự phòng:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	-	(2.232.941.530)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(2.513.164.312)	(1.847.466.468)
Cộng	(3.406.789.312)	(4.974.032.998)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	158.853.467.565	139.682.310.900
Các khoản phải thu của khách hàng khác	158.853.467.565	139.682.310.900
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	1.208.359.463	1.030.555.184
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	-	1.928.695.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.430.757.532)	(4.187.578.625)
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	(585.178.207)	-
Trích lập dự phòng	(629.726.591)	(548.742.519)
Hoàn nhập dự phòng	722.241.640	305.563.612
Số dư cuối năm	(4.923.420.690)	(4.430.757.532)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.378.522.379)	(3.895.692.725)
- Phải thu khác	(275.214.560)	(265.381.056)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)

9. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.537.856.670	7.614.435.980	12.779.394.746	8.348.637.214
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM				
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.219.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB				
<i>Thời gian quá hạn: trên 02 năm, dưới 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>4.567.373.699</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>4.567.373.699</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	6.750.768.798	3.047.062.281	6.343.855.153	3.780.812.494

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.363.794.913	544.898.311	9.562.500.342	535.064.807
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	1.420.904.378	-	1.471.148.942	-
Ký cược, ký quỹ	3.095.713.400	-	-	-
Tạm ứng	2.533.995.763	269.683.751	1.232.977.037	269.683.751
Phải thu khác	4.313.181.372	275.214.560	6.858.374.363	265.381.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	346.061.519	-		
Nguyên liệu, vật liệu	165.619.069.051	(3.757.737.546)	110.787.646.642	(4.182.424.022)
Công cụ, dụng cụ	1.135.433.469	(38.649.660)	745.603.334	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.103.474.364	-	48.687.816.712	-
Thành phẩm	161.932.179.466	(5.568.501.129)	152.156.970.570	(4.320.690.975)
Hàng hóa	6.118.441.580	-	11.998.026.988	-
Hàng gửi đi bán	823.215.958	(241.060.556)	891.070.377	(241.060.556)
Cộng	416.077.875.407	(9.605.948.891)	325.267.134.623	(8.782.825.213)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	(8.782.825.213)	(9.281.014.923)
Trích lập dự phòng	(6.963.546.372)	(9.237.718.724)
Điều chỉnh hợp nhất	(553.530.722)	
Hoàn nhập dự phòng	6.693.953.416	9.735.908.434
Số dư cuối năm	(9.605.948.891)	(8.782.825.213)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.690.296.297	2.107.097.513
Chi phí trả trước khác	1.690.296.297	2.107.097.513
12.2 Dài hạn	187.476.729.214	181.230.385.415
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	41.373.636.365	45.978.106.061
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	83.294.351.469	85.443.883.120
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	21.382.135.284	21.932.986.608
Chi phí trả trước khác	41.426.606.096	27.875.409.626
12.3 Lợi thế thương mại	1.758.529.653	5.523.784.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	466.475.567.651	891.485.252.241	27.822.475.200	3.913.616.906	1.389.696.911.998
Tăng trong năm	74.126.568.329	362.855.435.893	4.685.528.139	278.729.747	441.946.262.108
Mua sắm	6.250.444.800	266.786.068.004	2.546.414.546	164.892.345	275.747.819.695
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.318.864.964	277.729.414	-	-	67.596.594.378
Tăng do hợp nhất (1)	557.258.565	95.791.638.475	2.139.113.593	113.837.402	98.601.848.035
Giảm trong năm	12.013.970.094	13.019.393.556	2.635.250.774	87.012.702	27.755.627.126
Thanh lý, nhượng bán	-	12.931.643.556	2.635.250.774	87.012.702	15.653.907.032
Giảm khác (2)	12.013.970.094	87.750.000	-	-	12.101.720.094
Số cuối năm	528.588.165.886	1.241.321.294.578	29.872.752.565	4.105.333.951	1.803.887.546.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	90.253.691.226	541.224.024.008	20.488.085.883	2.414.200.538	654.380.001.655
Tăng trong năm	19.100.104.034	112.989.351.315	4.429.023.319	336.402.116	136.854.880.784
Khấu hao trong năm	18.906.588.722	66.110.563.131	2.476.523.994	211.635.347	87.705.311.194
Tăng do hợp nhất	193.515.312	46.878.788.184	1.952.499.325	124.766.769	49.149.569.590
Giảm trong năm	-	10.256.987.581	2.520.584.105	87.042.714	12.864.614.400
Thanh lý, nhượng bán	-	10.214.472.695	2.520.584.105	87.012.702	12.822.069.502
Giảm khác	-	42.514.886	-	30.012	42.544.898
Số cuối năm	109.353.795.260	643.956.387.742	22.396.525.097	2.663.559.940	778.370.268.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	376.221.876.425	350.261.228.233	7.334.389.317	1.499.416.368	735.316.910.343
Số cuối năm	419.234.370.626	597.364.906.836	7.476.227.468	1.441.774.011	1.025.517.278.941

(1) Tài sản cố định của Công ty CP Dệt kim Vinatex được hợp nhất vào thời điểm 29/8/2017.

(2) Giảm khác trong năm là các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và điều chỉnh quyết toán công trình.

Giá trị còn lại tại 31/12/2017 của tài sản cố định thể chấp các khoản vay là 313.415.429.722 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
Tăng trong năm	-	484.000.000	484.000.000
Mua sắm	-	484.000.000	484.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	14.319.231.461	1.008.866.173	15.328.097.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.040.937.039	516.787.949	1.557.724.988
Tăng trong năm	304.664.499	104.878.224	409.542.723
Khấu hao trong năm	304.664.499	104.878.224	409.542.723
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.345.601.538	621.666.173	1.967.267.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	13.278.294.422	8.078.224	13.286.372.646
Số cuối năm	12.973.629.923	387.200.000	13.360.829.923

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	316.441.536.453	46.167.252.182
Tăng trong năm	75.863.347.492	291.078.027.724
Giảm trong năm	351.235.049.166	20.803.743.453
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	314.705.449.426	4.294.921.409
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	29.490.881.771	16.508.822.044
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	484.000.000	-
Thanh lý nhượng bán	490.909.091	-
Kết chuyển giảm khác	6.063.808.878	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	41.069.834.779	316.441.536.453
(*) Bao gồm:		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án May Nam Đàn 2	151.626.928	226.496.727
Dự án Sợi Đồng Văn 1 (**)	13.541.906.107	287.926.313.533
Dự án nhà máy may, sợi	27.096.301.744	27.524.726.193
Phần mềm quản lý Fast Business 5.0	280.000.000	280.000.000
Phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo	-	484.000.000
Cộng	41.069.834.779	316.441.536.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.724.232.274	4.850.990.238
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.724.232.274	4.850.990.238

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	139.419.089.389	142.918.779.955
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	29.143.732.864	19.483.438.883
<i>NATAKA Corporate Private</i>	<i>9.583.802.840</i>	<i>19.213.975.520</i>
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>19.559.930.024</i>	<i>269.463.363</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	110.275.356.525	123.435.341.072
Phải trả bên liên quan		
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>79.890.600</i>	<i>144.821.400</i>
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>11.384.501.028</i>	<i>4.665.641.890</i>
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>19.559.930.024</i>	<i>269.463.363</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	37.509.592.966	102.154.881.117
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoàn thành	31.703.818.690	95.395.115.431
Lãi vay phải trả	4.791.346.709	2.186.013.874
Chi phí phải trả khác	1.014.427.567	4.573.751.812

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.432.063.913	18.458.556.153	18.915.717.396	974.902.670
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.039.998.431	2.039.998.431	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(90.829.363)	300.598.261	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.124.261.109	11.612.342.561	10.273.676.147	4.462.927.523
Thuế thu nhập cá nhân	(110.162.533)	1.422.544.963	1.124.256.206	188.126.224
Thuế tài nguyên	595.200	38.012.700	33.669.400	4.938.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(299.528.000)	2.416.182.341	1.747.708.341	368.946.000
Các loại thuế, phí khác	(86.734.219)	2.416.499.046	2.416.499.046	(86.734.219)
Cộng	4.060.495.470	38.313.306.832	36.852.123.228	5.521.679.074
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	5.926.773.313			6.512.390.522
19.2 Phải thu	1.866.277.843			990.711.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	42.297.914.282	84.536.021.721
Kinh phí công đoàn	4.963.723.064	3.667.082.239
Bảo hiểm xã hội	721.543.307	2.255.792.158
Bảo hiểm y tế	47.633.629	453.486.542
Bảo hiểm thất nghiệp	26.006.031	208.483.319
Cổ tức phải trả	25.536.055.647	62.828.189.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.718.352.604	4.338.387.750
Nhận ký quỹ, ký cược	1.784.600.000	1.784.600.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	-	9.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	-
Phải trả cho các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho Tổng công ty Dệt may Miền Bắc	11.802.600.000	-
Cổ tức phải trả cho Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	53.020.656.841

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
21.1 Ngắn hạn	798.492.097.553	492.091.281.345
Các khoản vay	798.492.097.553	492.091.281.345
21.2 Dài hạn	688.263.422.992	547.137.308.654
Các khoản vay	688.263.422.992	547.137.308.654
Khoản vay với các bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (bao gồm cả khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á do Tập đoàn cho vay lại)	386.542.041.473	213.039.045.750
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ - Hanosimex	4.500.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay ngắn hạn	492.091.281.345	492.091.281.345	2.261.581.800.139	1.955.180.983.931	798.492.097.553	798.492.097.553
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	42.675.541.728	42.675.541.728	224.888.553.392	155.382.882.210	112.181.212.910	112.181.212.910
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	585.045.386.939	280.677.661.631	304.367.725.308	304.367.725.308
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.892.807.933	9.892.807.933	2.170.904	9.894.978.837	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.966.036	469.966.036	73.814.233.148	73.596.252.524	687.946.660	687.946.660
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.924.355.595	25.924.355.595	1.779.010.541	27.703.366.136	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.418.731.984	1.418.731.984	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	5.493.575.040	5.493.575.040	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	-	-	20.143.380.540	26.539.369	20.116.841.171	20.116.841.171
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	90.911.338.663	90.911.338.663	95.916.658.287	186.827.996.950	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	39.660.796.557	39.660.796.557	82.864.462.778	122.525.259.335	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22.737.816.706	22.737.816.706	-	22.737.816.706	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	26.226.303.160	26.226.303.160	19.943.770.922	46.170.074.082	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	2.562.648.788	2.562.648.788	-	2.562.648.788	-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2017

MÀU SỐ B09 - DN/HN

TABLE 50 D02 - DIN/IN

a. Các khoản vay	01/01/2017			Trong năm			31/12/2017		
	VND			VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	125.927.614.252	125.927.614.252		601.910.241.042	587.921.123.218		139.916.732.076	139.916.732.076	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	7.383.776.769	7.383.776.769		21.544.613.984	13.925.262.769		15.003.127.984	15.003.127.984	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	19.511.544.550	19.511.544.550		48.872.856.272	68.384.400.822		-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-		12.585.159.074	-		12.585.159.074	12.585.159.074	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	17.732.585.240	17.732.585.240		84.178.319.164	91.562.321.600		10.348.582.804	10.348.582.804	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19.972.728.102	19.972.728.102		39.771.589.680	34.911.308.369		24.833.009.413	24.833.009.413	
Công ty Cổ phần May Đồng Mỹ - Hanosimex	3.000.000.000	3.000.000.000		1.500.000.000	-		4.500.000.000	4.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8.925.000	8.925.000		-	8.925.000		-	-	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	15.931.946.142	15.931.946.142		21.344.134.346	18.778.079.428		18.498.001.060	18.498.001.060	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nam	10.155.384.324	10.155.384.324		18.762.095.291	22.428.410.900		6.489.068.715	6.489.068.715	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-		3.533.178.021	-		3.533.178.021	3.533.178.021	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-		4.507.840.384	4.507.840.384		-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	-		199.209.454.076	152.416.419.516		46.793.034.560	46.793.034.560	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-		4.450.219.260	4.450.219.260		-	-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN	-	-		750.000.000	750.000.000		-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2017			Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bắc Hưng Yên								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	305.841.800	305.841.800		305.606.950	306.210.850		305.237.900	305.237.900
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-		23.997.741.950	7.864.985.950		16.132.756.000	16.132.756.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	-		4.497.979.006	1.502.331.473		2.995.647.533	2.995.647.533
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000		5.434.800.000	5.434.800.000		5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-		5.776.000.800	3.316.000.800		2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-		12.740.036.364	-		12.740.036.364	12.740.036.364
Các cá nhân	5.664.560.000	5.664.560.000		1.600.000.000	1.694.560.000		5.570.000.000	5.570.000.000
Vay dài hạn	547.137.308.654	547.137.308.654		222.037.558.748	80.911.444.410		688.263.422.992	688.263.422.992
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.452.292.750	1.452.292.750		-	308.105.525		1.144.187.225	1.144.187.225
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	213.039.045.750	213.039.045.750		4.090.439.274	519.443.551		216.610.041.473	216.610.041.473
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	164.971.001.513	164.971.001.513		13.065.609.433	24.391.188.576		153.645.422.370	153.645.422.370
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	-	-		14.996.962.748	4.512.798.084		10.484.164.664	10.484.164.664
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	19.480.100.000	19.480.100.000		-	5.434.800.000		14.045.300.000	14.045.300.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	11.628.444.237	11.628.444.237		17.811.034.487	5.776.000.800		23.663.477.924	23.663.477.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2017			31/12/2017		
	VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi nhánh Nghệ An [3]						
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	-	-			124.191.963.636	124.191.963.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	3.242.842.793	3.242.842.793	3.665	3.242.846.458	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm [6]	6.308.924.478	6.308.924.478	1.583.813	3.610.262.150	2.700.246.141	2.700.246.141
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [7]	54.761.577.286	54.761.577.286	59.959.595	6.455.189.059	48.366.347.822	48.366.347.822
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An [8]	3.596.495.597	3.596.495.597	3.756.456	745.596.123	2.854.655.930	2.854.655.930
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [9]	68.656.584.250	68.656.584.250	5.755.389.125	13.175.177.720	61.236.795.655	61.236.795.655
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [10]	-	-	25.970.820.152	-	25.970.820.152	25.970.820.152
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên [11]	-	-	3.350.000.000	-	3.350.000.000	3.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2017:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 31/12/2017	: 8.230.000.000 VND.
Số phải trả năm 2018	: 3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2017	: 11.250.100.000 VND.
Số phải trả năm 2018	: 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2017	: 63.725,00 USD tương đương 1.449.425.125 VND.
Số phải trả năm 2018	: 13.420,00 USD tương đương 305.237.900 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số tiền vay	: 9.234.191,94 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Số dư tại ngày 31/12/2017	: 9.527.602,44 USD tương đương 216.610.041.473 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Số dư tại ngày 31/12/2017 : 7.467.700,83 USD tương đương 169.778.178.370 VND và của 02 hợp đồng 26.123.477.924 VND.

Số phải trả năm 2018 : Tương đương 18.592.756.000 VND.
của 02 hợp đồng

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay : 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay : Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 592.779,78 USD tương đương 13.479.812.197 VND.
Số phải trả năm 2018 : 131.734,72 USD tương đương 2.995.647.533 VND.

[5] Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam với 02 hợp đồng cho vay vốn từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nam và Nghệ An:

[5a] Hợp đồng cho vay vốn số 04/HĐ-TĐDMVN-HNSM/SĐV ngày 29/12/2017:

Số tiền vay : 104.848.000.000 VND.
Mục đích vay : Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II.
Lãi suất vay : 7%/năm từ thời điểm vay đến 31/12/2017, từ 01/01/2018 sẽ thỏa thuận lại theo từng phụ lục hợp đồng.
Thời hạn trả nợ gốc : 11 năm kể từ 01/01/2018.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 104.848.000.000 VND.
Số phải trả năm 2018 : 9.531.636.364 VND.

[5b] Hợp đồng cho vay vốn số 05/HĐ-TĐDMVN-HNSM/MNĐ ngày 29/12/2017:

Số tiền vay : 32.084.000.000 VND
Mục đích vay : Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án Đầu tư nhà máy may dệt kim (nhà máy may số 2) tại Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay : 7%/năm từ thời điểm vay đến 31/12/2017, từ 01/01/2018 sẽ thỏa thuận lại theo từng phụ lục hợp đồng.
Thời hạn trả nợ gốc : 10 năm kể từ 01/01/2018.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 32.084.000.000 VND.
Số phải trả năm 2018 : 3.208.400.000 VND.

[6] Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013:

Mục đích vay : Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho dự án "Đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nôi cộc".
Số tiền cho vay : 827.800 USD.
Thời hạn vay : 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay : Quy định theo từng khế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng